



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ IV/2015 – CÔNG TY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**THÁNG 01/2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại 31/12/2015**

| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm (Đã điều chỉnh theo thông tư 200) |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| <b>A . Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100</b> |             | <b>148.152.460.130</b>   | <b>226.371.393.084</b>                       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | VI.1        | <b>51.332.490.941</b>    | <b>80.475.988.775</b>                        |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 23.595.527.489           | 843.857.938                                  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 27.736.963.452           | 79.632.130.837                               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | VI.2        | <b>-</b>                 | <b>5.000.000.000</b>                         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | -                        | 5.000.000.000                                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>95.954.420.885</b>    | <b>140.130.026.894</b>                       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | VI.3        | 28.472.867.324           | 25.124.973.432                               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 56.748.580.942           | 102.461.381.009                              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | 1.463.517.370            | 1.577.107.709                                |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | VI.4        | 9.269.455.249            | 10.966.564.744                               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | VI.5        | <b>696.705.127</b>       | <b>730.167.321</b>                           |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 696.705.127              | 730.167.321                                  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>168.843.177</b>       | <b>35.210.094</b>                            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | VI.9        | 16.006.818               | 35.210.094                                   |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | VI.12       | 152.836.359              | -                                            |
| <b>B . Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200</b> |             | <b>3.235.982.806.144</b> | <b>3.107.101.525.266</b>                     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>599.146.544.941</b>   | <b>598.175.930.747</b>                       |
| 1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 213        |             | 599.146.544.941          | 598.175.930.747                              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>19.447.288.320</b>    | <b>21.417.048.599</b>                        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | VI.7        | 19.358.668.935           | 21.278.923.370                               |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 37.839.556.182           | 37.799.556.182                               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (18.480.887.247)         | (16.520.632.812)                             |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | VI.8        | 88.619.385               | 138.125.229                                  |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 228.472.031              | 228.472.031                                  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (139.852.646)            | (90.346.802)                                 |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | VI.6        | <b>2.612.420.204.607</b> | <b>2.486.230.381.189</b>                     |
| 1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | 2.612.420.204.607        | 2.486.230.381.189                            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | VI.2        | <b>1.199.402.628</b>     | <b>1.199.402.628</b>                         |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 1.950.000.000            | 1.950.000.000                                |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (750.597.372)            | (750.597.372)                                |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>3.769.365.648</b>     | <b>78.762.103</b>                            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | VI.9        | 3.769.365.648            | 78.762.103                                   |
| <b>Tổng cộng Tài sản (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>3.384.135.266.274</b> | <b>3.333.472.918.350</b>                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại 31/12/2015**

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm (Đã điều chỉnh theo thông tư 200) |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b> |             | <b>2.281.760.881.619</b> | <b>2.291.346.365.412</b>                     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>1.016.473.033.702</b> | <b>887.322.449.449</b>                       |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | VI.11       | 111.658.634.153          | 109.885.387.886                              |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | VI.12       | 1.024.912.469            | 12.581.370.959                               |
| 3. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 1.463.092.967            | 3.482.806.244                                |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | VI.13       | 1.318.101.601            | 2.532.737.058                                |
| 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn                  | 316        |             | 616.253.124.937          | 439.291.522.915                              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | VI.14       | 14.743.929.537           | 16.315.219.372                               |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | VI.10       | 262.494.716.045          | 300.277.667.500                              |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 7.516.521.993            | 2.955.737.515                                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>1.265.287.847.917</b> | <b>1.404.023.915.963</b>                     |
| 1. Vay và thuê tài chính dài hạn             | 338        | VI.10       | 1.265.287.847.917        | 1.404.023.915.963                            |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1.102.374.384.655</b> | <b>1.042.126.552.938</b>                     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | VI.15       | <b>1.102.374.384.655</b> | <b>1.042.126.552.938</b>                     |
| <b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          | <b>411</b> |             | <b>999.966.710.000</b>   | <b>908.064.640.000</b>                       |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 999.966.710.000          | 908.064.640.000                              |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 27.927.746.440           | 50.365.892.000                               |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             | 1.454.930.951            | -                                            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 12.670.770.579           | 9.840.673.157                                |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 60.354.226.685           | 73.855.347.781                               |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này | 421a       |             | 66.947.214.537           | 2.441.076.196                                |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       |             | (6.592.987.852)          | 71.414.271.585                               |
| <b>Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>3.384.135.266.274</b> | <b>3.333.472.918.350</b>                     |

Người lập biểu

Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng



Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Tại 31/12/2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu |                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                 |
|----------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
|          |                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                               | Năm trước       |
| 1        |                                                                 | 2     | 3           |                 |                 | 5                                     | 6               |
| 1        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | VII.1       | 91.957.650.670  | 117.531.980.670 | 439.902.313.947                       | 519.305.889.462 |
| 3        | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    |             | 91.957.650.670  | 117.531.980.670 | 439.902.313.947                       | 519.305.889.462 |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                                | 11    | VII.2       | 58.479.980.126  | 13.892.729.054  | 232.411.203.267                       | 240.160.785.907 |
| 5        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 33.477.670.544  | 103.639.251.616 | 207.491.110.680                       | 279.145.103.555 |
| 6        | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VII.3       | 346.093.926     | 996.859.845     | 906.886.191                           | 2.811.759.384   |
| 7        | Chi phí tài chính                                               | 22    | VII.4       | 32.397.976.746  | 38.302.094.915  | 137.117.826.460                       | 166.073.354.841 |
|          | Trong đó: - Chi phí lãi vay                                     | 23    |             | 32.405.269.299  | 38.527.231.836  | 136.158.220.358                       | 166.070.773.812 |
| 9        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VII.7       | 8.003.265.541   | 10.766.598.368  | 25.825.294.627                        | 27.038.165.774  |
| 10       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | (6.577.477.817) | 55.567.418.178  | 45.454.875.784                        | 88.845.342.324  |
| 11       | Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.5       | 2.018.192       | 300.000         | 2.018.262                             | 270.972.727     |
| 12       | Chi phí khác                                                    | 32    | VII.6       | 123.325.548     | 608.937.908     | 319.314.639                           | 932.207.908     |
| 13       | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (121.307.356)   | (608.637.908)   | (317.296.377)                         | (661.235.181)   |
| 14       | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                     | 50    |             | (6.698.785.173) | 54.958.780.270  | 45.137.579.407                        | 88.184.107.143  |
| 15       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VII.9       | (105.799.595)   | 11.415.070.023  | 1.878.824.652                         | 16.769.835.558  |
| 17       | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | (6.592.985.578) | 43.543.710.247  | 43.258.754.755                        | 71.414.271.585  |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Quang



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                                             | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|       |                                                                      |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                                  | 5                        |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             |                                    |                          |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 480.498.939.868                    | 626.581.980.786          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |             | (3.159.213.290)                    | (14.489.823.445)         |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (12.990.195.430)                   | (10.293.823.789)         |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả                                               |             | (142.107.728.195)                  | (165.952.891.403)        |
| 05    | 5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp                                     |             | (14.360.400.005)                   | (18.408.252.866)         |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 1.161.673.153                      | 2.789.108.412            |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (86.036.334.254)                   | (131.730.702.493)        |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>223.006.741.847</b>             | <b>288.495.595.202</b>   |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |             |                                    |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (85.012.089.339)                   | (86.371.740.341)         |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             |                                    | 252.272.727              |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | -                                  | (5.000.000.000)          |
| 24    | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |             | 5.000.000.000                      | -                        |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 1.005.095.723                      | 2.634.749.449            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>(79.006.993.616)</b>            | <b>(88.484.718.165)</b>  |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |             |                                    |                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | 69.632.695.400                     | -                        |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                |             | 137.338.429.728                    | 149.525.709.816          |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                               |             | (333.857.449.229)                  | (289.981.586.777)        |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |             | (46.256.938.164)                   | (37.820.129.367)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |             | <b>(173.143.262.265)</b>           | <b>(178.276.006.328)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                  |             | <b>(29.143.514.034)</b>            | <b>21.734.870.709</b>    |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               |             | <b>80.475.988.775</b>              | <b>58.741.118.066</b>    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              |             | 16.200                             |                          |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>VI.1</b> | <b>51.332.490.941</b>              | <b>80.475.988.775</b>    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 31/12/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 999.966.710.000 VND (Bằng chữ: chín trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

### Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ                               | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| Nhà máy Thủy điện Bắc Bình            | Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận      | Sản xuất điện năng         |
| Nhà máy Thủy điện Khe Bô              | Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An      | Sản xuất điện năng         |
| Trung tâm Tư vấn Thiết kế             | Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội | Tư vấn                     |

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VI.4.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị                     | 05 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải                   | 08 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý             | 03 - 08 năm |
| Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác | 03 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất                     | 70 năm      |

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14. Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế 02 năm (2015, 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp của 07 năm tiếp theo (tính từ 2017).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

|                                   | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>                    |                       |                       |
| - Tiền mặt                        | 178.938.890           | 252.214.883           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.416.588.599        | 591.643.055           |
| - Các khoản tương đương tiền      | 27.736.963.452        | 79.632.130.837        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>51.332.490.941</b> | <b>80.475.988.775</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                 | 31/12/2015    |                | 01/01/2015    |                |
|---------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
|                                 | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn                    | -             | -              | 5.000.000.000 | 5.000.000.000  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn            | -             | -              | 5.000.000.000 | 5.000.000.000  |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị kh | 31/12/2015    |                | 01/01/2015    |                |
|                                 | Giá gốc       | Dự phòng       | Giá gốc       | Dự phòng       |
| - Đầu tư vào đơn vị khác        |               |                |               |                |
| * Công ty CP TD Cẩm Sơn         | 1.950.000.000 | 750.597.372    | 1.950.000.000 | 750.597.372    |
|                                 |               | 1.199.402.628  |               | 1.199.402.628  |

**3- Phải thu của khách hàng**

a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

\* Công ty mua bán điện

- Các khoản phải thu khách hàng khác:

**4. Phải thu khác**

|                                          | 31/12/2015           |          | 01/01/2015            |          |
|------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                              | 9.269.455.249        |          | 10.966.564.744        |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;               |                      |          |                       |          |
| - Phải thu về tiền cổ tức chuyển cho SSI | 869.098.602          |          | 2.179.231.766         |          |
| - Phải thu về tạm ứng của CBCNV;         | 420.455.013          |          | 560.398.003           |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                       | 3.421.344.798        |          | 3.260.421.090         |          |
| - Phải thu về tiền đền bù                | 4.472.363.000        |          | 4.472.363.000         |          |
| - Các khoản chi hộ                       | -                    |          | 900.000               |          |
| - Phải thu khác.                         | 86.193.836           |          | 493.250.885           |          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.269.455.249</b> |          | <b>10.966.564.744</b> |          |

**5. Hàng tồn kho:**

|                                        | 31/12/2015         |          | 01/01/2015         |          |
|----------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                        | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 35.079.369         |          | 64.479.465         |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                    | 25.019.266         |          | 29.081.364         |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 636.606.492        |          | 636.606.492        |          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>696.705.127</b> |          | <b>730.167.321</b> |          |

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                               | 31/12/2015               |                          | 01/01/2015               |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                               | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   |
| a) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) |                          |                          |                          |                          |
| - Mua sắm;                                                                                    |                          |                          |                          |                          |
| - XD CB;                                                                                      | 2.612.420.204.607        | 2.612.420.204.607        | 2.486.230.381.189        | 2.486.230.381.189        |
| * Công trình thủy điện Bắc Bình                                                               | 15.149.249.097           | 15.149.249.097           | 825.798.205              | 825.798.205              |
| * Công trình thủy điện Khe Bó                                                                 | 2.597.270.955.510        | 2.597.270.955.510        | 2.485.404.582.984        | 2.485.404.582.984        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>2.612.420.204.607</b> | <b>2.612.420.204.607</b> | <b>2.486.230.381.189</b> | <b>2.486.230.381.189</b> |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | 24.295.608.362         | 9.271.965.596     | 3.857.059.091                   | 374.923.133               |                    | 37.799.556.182 |
| - Mua trong năm                   | -                      | 40.000.000        | -                               | -                         | -                  | 40.000.000     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                        |                   |                                 |                           |                    | -              |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                           |                    | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | 24.295.608.362         | 9.311.965.596     | 3.857.059.091                   | 374.923.133               | -                  | 37.839.556.182 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | 7.137.630.202          | 7.012.553.866     | 2.135.489.788                   | 234.958.956               |                    | 16.520.632.812 |
| - Khấu hao trong năm              | 859.799.466            | 767.791.704       | 282.129.561                     | 50.533.704                | -                  | 1.960.254.435  |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                           |                    | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | 7.997.429.668          | 7.780.345.570     | 2.417.619.349                   | 285.492.660               | -                  | 18.480.887.247 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm                | 17.157.978.160         | 2.259.411.730     | 1.721.569.303                   | 139.964.177               | -                  | 21.278.923.370 |
| - Tại ngày cuối năm               | 16.298.178.694         | 1.531.620.026     | 1.439.439.742                   | 89.430.473                | -                  | 19.358.668.935 |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                   |                 |                          | 136.657.441       | 91.814.590        | 228.472.031 |
| - Mua trong năm               | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -           |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                   |                 |                          |                   |                   | -           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                 | -               | -                        | 136.657.441       | 91.814.590        | 228.472.031 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                   |                 |                          | 50.519.623        | 39.827.179        | 90.346.802  |
| - Khấu hao trong năm          | -                 | -               | -                        | 13.665.744        | 35.840.100        | 49.505.844  |
| - Tăng khác                   |                   |                 |                          |                   |                   | -           |
| - Giảm khác                   |                   |                 |                          |                   |                   | -           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                 | -               | -                        | 64.185.367        | 75.667.279        | 139.852.646 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Tại ngày đầu năm            | -                 | -               | -                        | 86.137.818        | 51.987.411        | 138.125.229 |
| - Tại ngày cuối năm           | -                 | -               | -                        | 72.472.074        | 16.147.311        | 88.619.385  |

**9. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

|                                             |            |            |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;               | 16.006.818 | 35.210.094 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | 10.556.818 | 20.643.182 |
| * Giấy phép hoạt động điện lực              | 5.450.000  | 14.566.912 |
| * Bảo hiểm cháy nổ                          | 5.450.000  | -          |

**b) Dài hạn**

|                                             |               |            |
|---------------------------------------------|---------------|------------|
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | 3.769.365.648 | 78.762.103 |
| + Công cụ, dụng cụ                          | 26.662.398    | 68.428.770 |
| + Giấy phép hoạt động điện lực              | -             | 10.333.333 |
| + Phí trả nợ trước hạn                      | 3.742.703.250 | -          |

**Cộng**

|  | 31/12/2015    | 01/01/2015  |
|--|---------------|-------------|
|  | 3.785.372.466 | 113.972.197 |

**Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

**Mẫu số B 03a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) của

| 10. Vay và nợ thuê tài chính                      | 31/12/2015               |                          | Trong kỳ               |                        | 01/01/2015               |                          |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a) Vay ngắn hạn:</b>                           | <b>262.494.716.045</b>   | <b>262.494.716.045</b>   | <b>296.857.668.704</b> | <b>334.640.620.159</b> | <b>300.277.667.500</b>   | <b>300.277.667.500</b>   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                               | <b>17.996.553.274</b>    | <b>17.996.553.274</b>    | <b>52.359.505.933</b>  | <b>64.183.984.159</b>  | <b>29.821.031.500</b>    | <b>29.821.031.500</b>    |
| * Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội                     | -                        | -                        | 22.359.952.659         | 43.180.984.159         | 20.821.031.500           | 20.821.031.500           |
| * Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội                 | -                        | -                        |                        | 9.000.000.000          | 9.000.000.000            | 9.000.000.000            |
| * Ngân hàng Ngoại thương-CN Sóc Sơn               | 17.996.553.274           | 17.996.553.274           | 19.999.553.274         | 2.003.000.000          |                          |                          |
| * Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ                      |                          | -                        | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |                          |                          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới</b> | <b>244.498.162.771</b>   | <b>244.498.162.771</b>   | <b>244.498.162.771</b> | <b>270.456.636.000</b> | <b>270.456.636.000</b>   | <b>270.456.636.000</b>   |
| * Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội                  | 44.847.712.679           | 44.847.712.679           | 44.847.712.679         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| * CN Ngân hàng PT Bình Thuận                      | -                        | -                        | -                      | 14.996.647.000         | 14.996.647.000           | 14.996.647.000           |
| * Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội                     | 5.200.856.840            | 5.200.856.840            | 5.200.856.840          | 2.059.989.000          | 2.059.989.000            | 2.059.989.000            |
| * CN Ngân hàng PT Nghệ An                         | 159.349.593.252          | 159.349.593.252          | 159.349.593.252        | 178.200.000.000        | 178.200.000.000          | 178.200.000.000          |
| * Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội                 | -                        | -                        |                        | 35.200.000.000         | 35.200.000.000           | 35.200.000.000           |
| * BIDV chi nhánh Tây Hồ                           | 18.000.000.000           | 18.000.000.000           | 18.000.000.000         | -                      | -                        | -                        |
| * TPBank - CN Tây Hà Nội                          | 17.100.000.000           | 17.100.000.000           | 17.100.000.000         | -                      | -                        | -                        |
| <b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn):</b>     | <b>1.265.287.847.917</b> | <b>1.265.287.847.917</b> | <b>352.178.923.795</b> | <b>490.914.991.841</b> | <b>1.404.023.915.963</b> | <b>1.404.023.915.963</b> |
| * Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội                  | -                        | -                        |                        | 44.847.712.679         | 44.847.712.679           | 44.847.712.679           |
| * CN Ngân hàng PT Bình Thuận                      | -                        | -                        |                        | -                      | -                        | -                        |
| * Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội                     | -                        | -                        | 6.231.217.195          | 7.172.644.195          | 941.427.000              | 941.427.000              |
| * CN Ngân hàng PT Nghệ An                         | 1.019.045.301.476        | 1.019.045.301.476        | -                      | 164.194.634.967        | 1.183.239.936.443        | 1.183.239.936.443        |
| * Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội                 | -                        | -                        | 54.605.160.159         | 229.600.000.000        | 174.994.839.841          | 174.994.839.841          |
| * BIDV chi nhánh Tây Hồ                           | 223.200.000.000          | 223.200.000.000          | 247.200.000.000        | 24.000.000.000         | -                        | -                        |
| * TPBank - CN Tây Hà Nội                          | 23.042.546.441           | 23.042.546.441           | 44.142.546.441         | 21.100.000.000         | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.527.782.563.962</b> | <b>1.527.782.563.962</b> | <b>649.036.592.499</b> | <b>825.555.612.000</b> | <b>1.704.301.583.463</b> | <b>1.704.301.583.463</b> |

**11. Phải trả người bán:**

|                                                                      | 31/12/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>                     | <b>111.658.634.153</b> | <b>111.658.634.153</b> | <b>109.885.387.886</b> | <b>109.885.387.886</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải | <b>73.850.577.610</b>  | <b>73.850.577.610</b>  | <b>78.441.169.599</b>  | <b>78.441.169.599</b>  |
| Tổng Công ty 36                                                      | 43.852.468.132         | 43.852.468.132         | 45.378.224.166         | 45.378.224.166         |
| Công ty Cổ phần cơ khí điện lực                                      | 13.473.191.148         | 13.473.191.148         | 17.360.783.650         | 17.360.783.650         |
| Công ty TNHH liên hợp tài nguyên và công trình (UREC)                | 16.524.918.330         | 16.524.918.330         | 15.702.161.783         | 15.702.161.783         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác:                                   | <b>37.808.056.543</b>  | <b>37.808.056.543</b>  | <b>31.444.218.287</b>  | <b>31.444.218.287</b>  |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>111.658.634.153</b> | <b>111.658.634.153</b> | <b>109.885.387.886</b> | <b>109.885.387.886</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế GTGT

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế tài nguyên

Thuế môn bài

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất

Phí môi trường rừng

Các khoản phải nộp khác

|  | Số Phải nộp trong<br>01/01/2015 | Số Phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp trong<br>kỳ | 31/12/2015    |
|--|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|
|  | 12.581.370.959                  | 41.027.099.412          | 53.547.424.421             | 1.024.912.469 |
|  | 419.061.837                     | 37.631.782.951          | 37.311.825.693             | 739.019.095   |
|  | 11.511.299.173                  | 1.878.824.652           | 14.353.990.344             | -             |
|  | 117.519.274                     | 486.721.307             | 575.913.933                | 28.326.648    |
|  | 65.328.196                      | 763.285.170             | 742.406.000                | 86.207.366    |
|  |                                 | 3.000.000               | 3.000.000                  |               |
|  | -                               | 466.140                 | 466.140                    | -             |
|  | -                               | 25.855.232              | 25.855.232                 | -             |
|  | 167.552.420                     | 237.163.960             | 233.357.020                | 171.359.360   |
|  | 300.610.059                     |                         | 300.610.059                | -             |
|  | -                               | -                       | -                          | 152.836.359   |

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế TNDN

Thuế TNCN

|  |   |   |   |             |
|--|---|---|---|-------------|
|  | - | - | - | 152.836.359 |
|  |   |   |   | 152.836.359 |
|  |   |   |   | -           |

**13. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác

|  | 31/12/2015    | 01/01/2015    |
|--|---------------|---------------|
|  | 1.318.101.601 | 2.532.737.058 |
|  | 1.107.448.101 | 2.532.737.058 |

**14. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

|  | 31/12/2015     | 01/01/2015     |
|--|----------------|----------------|
|  | 14.743.929.537 | 16.315.219.372 |
|  | 12.769.600     | -              |
|  | 13.697.205.229 | 14.550.911.393 |
|  | 1.000.000.000  | -              |
|  | 33.954.708     | 1.764.307.979  |

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**15. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu |                        |                      |                         |                       |                                     |                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------|
|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng              |
| A                                  | 1                      | 2                    | 3                       | 4                     | 5                                   | 7                 |
| Số dư đầu năm trước                | 887.170.430.000        | 50.415.892.000       |                         | 7.773.763.637         | 75.699.125.129                      | 1.021.059.210.766 |
| - Tăng vốn trong năm trước         | 20.894.210.000         |                      |                         |                       |                                     | 20.894.210.000    |
| - Lãi trong năm trước              |                        |                      |                         |                       | 71.414.271.585                      | 71.414.271.585    |
| - Giảm khác                        |                        | (50.000.000)         |                         |                       | (73.258.048.933)                    | (73.308.048.933)  |
| Số dư cuối kỳ năm trước            | 908.064.640.000        | 50.365.892.000       | -                       | 9.840.673.157         | 73.855.347.781                      | 1.042.126.552.938 |
| Số dư đầu năm nay                  | 908.064.640.000        | 50.365.892.000       | -                       | 9.840.673.157         | 73.855.347.781                      | 1.042.126.552.938 |
| - Tăng vốn trong năm nay           | 91.902.070.000         |                      |                         |                       |                                     | 91.902.070.000    |
| - Lãi trong năm nay                |                        |                      |                         |                       | 43.258.754.755                      | 43.258.754.755    |
| - Tăng khác                        |                        |                      | 1.454.930.951           |                       |                                     | 1.454.930.951     |
| - Trích lập quỹ kỳ này             |                        |                      |                         | 4.285.028.373         | (11.356.643.851)                    | (7.071.615.478)   |
| - Giảm vốn trong năm nay           |                        |                      |                         |                       |                                     | -                 |
| - Chi trả cổ tức trong kỳ          |                        |                      |                         |                       | (45.403.232.000)                    | (45.403.232.000)  |
| - Giảm khác                        | *                      | (22.438.145.560)     |                         | (1.454.930.951)       |                                     | (23.893.076.511)  |
| Số dư cuối năm nay                 | 999.966.710.000        | 27.927.746.440       | 1.454.930.951           | 12.670.770.579        | 60.354.226.685                      | 1.102.374.384.655 |

**Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

**Mẫu số B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) của**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu****- Vốn góp của các đối tượng khác**

- \* Tổng công ty phát điện 1 (Genco)
- \* Tập đoàn điện lực Việt Nam
- \* Công đoàn Điện lực Việt Nam
- \* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- \* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- \* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- \* Các đối tượng khác

**Cộng****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm

**- Cổ tức, lợi nhuận đã chia****d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**16. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****Đơn vị tính: VND****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****- Doanh thu bán hàng;**

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ;****2. Giá vốn hàng bán****- Giá vốn của thành phẩm đã bán;**

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

**- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;****3. Doanh thu hoạt động tài chính****- Lãi tiền gửi, tiền cho vay**

- Công ty
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

**- Lãi chênh lệch tỷ giá;**

| 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------|------------------------|
| <b>999.966.710.000</b> | <b>908.064.640.000</b> |
| 366.437.500.000        | 350.000.000.000        |
| -                      | 7.500.000.000          |
| 32.468.120.000         | 29.725.000.000         |
| 1.403.090.000          | 1.025.000.000          |
| 106.113.120.000        | 103.525.000.000        |
| 123.565.500.000        | 46.920.630.000         |
| 369.979.380.000        | 369.369.010.000        |
| <b>999.966.710.000</b> | <b>908.064.640.000</b> |

**Năm 2015** **Năm 2014**

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 908.064.640.000 | 887.170.430.000 |
| 91.902.070.000  | 20.894.210.000  |
| 999.966.710.000 | 908.064.640.000 |
| 45.403.232.000  | 66.297.442.000  |

**31/12/2015** **01/01/2015**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| 100.000.000       | 100.000.000       |
| <b>99.996.671</b> | <b>90.806.464</b> |
| 99.996.671        | 90.806.464        |
| <b>99.996.671</b> | <b>90.806.464</b> |
| 99.996.671        | 90.806.464        |

|                |               |
|----------------|---------------|
| 12.670.770.579 | 9.840.673.157 |
| 1.454.930.951  | -             |

**31/12/2015** **31/12/2015**  
(959.606.102) (290.306.069)**31/12/2015** **01/01/2015**

|          |          |
|----------|----------|
| 2.386,43 | 2.104,85 |
|----------|----------|

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| <b>439.902.313.947</b> | <b>519.305.889.462</b> |
| 439.860.619.947        | 519.305.889.462        |
| 10.435.258.577         | 9.674.395.793          |
| 72.965.498.625         | 102.958.657.884        |
| 356.459.862.745        | 406.672.835.785        |
| 41.694.000             |                        |
| <b>232.411.203.267</b> | <b>240.160.785.907</b> |
| <b>232.374.204.327</b> | <b>240.160.785.907</b> |
| 4.722.442.108          | 5.984.089.586          |
| 52.855.520.210         | 55.417.030.951         |
| 174.796.242.009        | 178.759.665.370        |
| 36.998.940             |                        |
| <b>906.886.191</b>     | <b>2.811.759.384</b>   |
| <b>906.886.191</b>     | <b>2.722.662.976</b>   |
| 900.861.591            | 2.712.836.576          |
| 1.874.300              | 4.088.500              |
| 4.150.300              | 5.737.900              |

**Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

**Mẫu số B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) của

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>137.117.826.460</b> | <b>166.073.354.841</b> |
| - Lãi tiền vay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>136.158.220.358</b> | <b>166.070.773.812</b> |
| - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7.871.154.761          | 14.223.041.045         |
| - Nhà máy Thủy điện Khe Bô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 127.478.337.021        | 151.767.156.907        |
| - Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 808.728.576            | 80.575.860             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 959.606.102            | 379.402.477            |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        | (376.821.448)          |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>2.018.262</b>       | <b>270.972.727</b>     |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                      | 270.972.727            |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>319.314.639</b>     | <b>932.207.908</b>     |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |
| <b>a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>25.825.294.627</b>  | <b>27.038.165.774</b>  |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>24.131.808.426</b>  | <b>25.363.102.782</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15.581.831.998         | 17.702.202.186         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.427.309.333          | 2.046.330.989          |
| Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6.122.667.095          | 5.614.569.607          |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>1.693.486.201</b>   | <b>1.675.062.992</b>   |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>258.236.497.894</b> | <b>267.198.951.681</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.113.663.675          | 1.203.554.843          |
| Chi phí nhân công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 25.136.267.501         | 28.495.117.595         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 705.332.028            | 747.386.740            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 180.477.615.906        | 180.556.623.819        |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 845.332.934            | 1.615.350.874          |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 36.491.525.191         | 41.910.686.472         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.203.153.405          | 4.764.638.092          |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8.263.607.254          | 7.905.593.246          |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>31/12/2015</b>      | <b>31/12/2015</b>      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.878.824.652          | 16.769.835.558         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.878.824.652          | 16.769.835.558         |
| <b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 137.338.429.728        | 149.525.709.816        |
| <b>2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 333.857.449.229        | 289.981.586.777        |
| <b>IX. Những thông tin khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |
| <b>1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b> Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.                                                                                                                                                       |                        |                        |
| <b>3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):</b>                                                                                                                                                                                |                        |                        |
| Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. |                        |                        |

**4. Thông tin so sánh :** Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

| <u>Tên khoản mục</u>        | <u>Số trước điều chỉnh</u> | <u>Mã số</u> | <u>Mã số</u> | <u>Tên khoản mục</u>                   | <u>Số sau điều chỉnh</u> | <u>Chênh lệch</u>                |
|-----------------------------|----------------------------|--------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |                            |              |              | <b>Bảng cân đối kế toán</b>            |                          |                                  |
| Đầu tư ngắn hạn             | 5.000.000.000              | 121          |              | Đầu tư nắm giữ đến<br>123 ngày đáo hạn | 5.000.000.000            | 5.000.000.000<br>(5.000.000.000) |
|                             | .                          |              |              | Phải thu ngắn hạn                      | 10.966.564.744           | (3.820.819.093)                  |
| Các khoản phải thu khác     | 7.145.745.651              | 135          |              | Tài sản ngắn hạn                       |                          | 3.820.819.093                    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.820.819.093              | 158          |              | Chi phí XDDB dở<br>242 dang            | 2.486.230.381.189        | -                                |
| Chi phí XDDB dở dang        | 2.486.230.381.189          | 230          |              | 411 Vốn góp của CSH                    | 908.064.640.000          | -                                |
| Vốn đầu tư của CSH          | 908.064.640.000            | 411          |              | Quỹ đầu tư phát<br>418 triển           | 9.840.673.157            | (3.824.702.921)                  |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 6.015.970.236              | 417          |              |                                        |                          | 3.824.702.921                    |
| Quỹ dự phòng tài chính      | 3.824.702.921              | 418          |              |                                        |                          |                                  |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Trưởng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



# NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Quý IV/2015- Công ty

Đơn vị tính: VNĐ

| Nguồn vốn                       | Số dư đầu năm            | Phát sinh tăng         |                                       |                                         | Phát sinh giảm         |                                       |                                         | Số dư cuối kỳ            |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
|                                 |                          | Kỳ báo cáo             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo |                          |
| A                               | I                        | 2                      | 3                                     | 4                                       | 5                      | 6                                     | 7                                       | 8                        |
| <b>1. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>0</b>                 |                        | <b>0</b>                              | <b>82.795.723.663</b>                   |                        | <b>0</b>                              | <b>82.795.723.663</b>                   | <b>0</b>                 |
| <b>2. Nguồn vốn vay</b>         | <b>1.674.480.551.963</b> | <b>291.342.546.441</b> | <b>352.178.923.795</b>                | <b>2.699.311.397.569</b>                | <b>337.837.895.947</b> | <b>516.873.465.070</b>                | <b>1.189.525.386.881</b>                | <b>1.509.786.010.688</b> |
| - Vay NH No & PTNT Nam HN       | 84.847.712.679           |                        | 0                                     | 250.847.712.681                         | 20.000.000.000         | 40.000.000.000                        | 206.000.000.002                         | 44.847.712.679           |
| - Vay CN NHPT Bình Thuận        | 14.996.647.000           |                        | 0                                     | 116.000.000.000                         | 2.847.277.000          | 14.996.647.000                        | 116.000.000.000                         | 0                        |
| - Vay CN NHPT Nghệ An           | 1.335.811.431.191        |                        | 0                                     | 1.640.000.000.000                       | 56.057.000.000         | 166.316.129.715                       | 470.504.698.524                         | 1.169.495.301.476        |
| - Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013) | 25.628.505.252           |                        | 0                                     | 66.288.505.252                          |                        | 16.728.912.000                        | 57.388.912.000                          | 8.899.593.252            |
| - Vay NH TMCP Công Thương       | 210.194.839.841          |                        | 54.605.160.159                        | 312.800.000.000                         | 247.200.000.000        | 264.800.000.000                       | 312.800.000.000                         | 0                        |
| - Vay NH TMCP An Bình           | 3.001.416.000            |                        | 6.231.217.195                         | 21.232.633.195                          | 1.733.618.947          | 4.031.776.355                         | 16.031.776.355                          | 5.200.856.840            |
| - TP bank - CN Tây Hà Nội       |                          | 44.142.546.441         | 44.142.546.441                        | 44.142.546.441                          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000                         | 4.000.000.000                           | 40.142.546.441           |
| - BIDV - Chi nhánh Tây Hồ       |                          | 247.200.000.000        | 247.200.000.000                       | 247.200.000.000                         | 6.000.000.000          | 6.000.000.000                         | 6.000.000.000                           | 241.200.000.000          |
| - Vay khác                      | 0                        |                        | 0                                     | 800.000.000                             |                        | -                                     | 800.000.000                             | 0                        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>1.674.480.551.963</b> | <b>291.342.546.441</b> | <b>352.178.923.795</b>                | <b>2.782.107.121.232</b>                | <b>337.837.895.947</b> | <b>516.873.465.070</b>                | <b>1.272.321.110.544</b>                | <b>1.509.786.010.688</b> |

Người lập biểu

Lê Tuyền Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

19

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng



**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**

**Quý IV/2015- Công ty**

Đơn vị tính: VND

| STT        | Cơ cấu vốn đầu tư                       | Thực hiện đầu tư đầu kỳ  | Thực hiện đầu tư       |                                       |                                         | Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán |                                       |                                         | Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ |
|------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|
|            |                                         |                          | Kỳ báo cáo             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo | Quý báo cáo                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo |                                  |
| A          | B                                       | I                        | 2                      | 3                                     | 4                                       | 5                                                        | 6                                     | 7                                       | 8                                |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                 | <b>881.009.136.365</b>   | <b>9.237.132.053</b>   | <b>33.134.739.862</b>                 | <b>904.549.618.009</b>                  | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>272.781.328.557</b>                  | <b>904.549.618.009</b>           |
| 1          | Dự án Thủy điện Bắc Bình                | 6.009.894.000            | 4.373.863.000          | 13.627.839.727                        | 13.671.089.727                          |                                                          |                                       | 272.781.328.557                         | 13.671.089.727                   |
| 2          | Dự án Thủy điện Khe Bó                  | 874.999.242.365          | 4.863.269.053          | 19.506.900.135                        | 890.878.528.282                         |                                                          |                                       |                                         | 890.878.528.282                  |
| <b>II</b>  | <b>Giá trị thiết bị đầu tư</b>          | <b>949.351.985.078</b>   | <b>176.329.845</b>     | <b>2.031.116.476</b>                  | <b>949.911.762.196</b>                  | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>147.196.738.203</b>                  | <b>949.911.762.196</b>           |
| 1          | Dự án Thủy điện Bắc Bình                | 0                        | 0                      | 0                                     | 0                                       |                                                          |                                       | 147.196.738.203                         | 0                                |
| 2          | Dự án Thủy điện Khe Bó                  | 949.351.985.078          | 176.329.845            | 2.031.116.476                         | 949.911.762.196                         |                                                          |                                       |                                         | 949.911.762.196                  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC</b> | <b>274.989.674.170</b>   | <b>38.618.233.193</b>  | <b>118.484.150.862</b>                | <b>321.714.885.653</b>                  | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>3.884.949.136</b>                    | <b>321.714.885.653</b>           |
| 1          | Dự án Thủy điện Bắc Bình                |                          |                        |                                       |                                         |                                                          |                                       | 3.884.949.136                           | 0                                |
| 2          | Dự án Thủy điện Khe Bó                  | 274.989.674.170          | 38.618.233.193         | 118.484.150.862                       | 321.714.885.653                         |                                                          |                                       |                                         | 321.714.885.653                  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>            | <b>44.723.680.594</b>    | <b>264.762.694</b>     | <b>599.501.362</b>                    | <b>45.097.629.808</b>                   | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>23.633.305.527</b>                   | <b>45.097.629.808</b>            |
| 1          | Dự án Thủy điện Bắc Bình                |                          |                        |                                       |                                         |                                                          |                                       | 23.633.305.527                          | 0                                |
| 2          | Dự án Thủy điện Khe Bó                  | 44.723.680.594           | 264.762.694            | 599.501.362                           | 45.097.629.808                          |                                                          |                                       |                                         | 45.097.629.808                   |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>   | <b>49.967.640.022</b>    | <b>-561.498.942</b>    | <b>-451.299.851</b>                   | <b>49.406.141.080</b>                   | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>35.686.372.242</b>                   | <b>49.406.141.080</b>            |
| 1          | Dự án Thủy điện Bắc Bình                |                          |                        |                                       |                                         |                                                          |                                       | 35.686.372.242                          | 0                                |
| 2          | Dự án Thủy điện Khe Bó                  | 49.967.640.022           | -561.498.942           | -451.299.851                          | 49.406.141.080                          |                                                          |                                       |                                         | 49.406.141.080                   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí khác</b>                     | <b>369.590.223.083</b>   | <b>-30.291.957.913</b> | <b>-30.050.287.984</b>                | <b>339.298.265.170</b>                  | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>72.256.924.969</b>                   | <b>339.298.265.170</b>           |
| 1          | Dự án Thủy điện Bắc Bình                | 1.024.218.134            | 292.171.545            | 533.841.474                           | 1.316.389.679                           |                                                          |                                       | 72.256.924.969                          | 1.316.389.679                    |
| 2          | Dự án Thủy điện Khe Bó                  | 368.566.004.949          | -30.584.129.458        | -30.584.129.458                       | 337.981.875.491                         |                                                          |                                       |                                         | 337.981.875.491                  |
|            | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>2.569.632.339.312</b> | <b>17.443.000.930</b>  | <b>123.747.920.727</b>                | <b>2.609.978.301.916</b>                | <b>0</b>                                                 | <b>0</b>                              | <b>555.439.618.634</b>                  | <b>2.609.978.301.916</b>         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Quý IV/2015- Công ty

Đơn vị tính: VND

| ST<br>T   | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                      | Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo |             |                                           |                       |                                |                  |                | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |               |                                           |                       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|           |                                                                 | Xây lắp                           | Thiết bị    | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác          | Cộng           | Xây lắp                                                 | Thiết bị      | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án |
|           | A                                                               | 1                                 | 2           | 3                                         | 4                     | 5                              | 6                | 7              | 8                                                       | 9             | 10                                        | 11                    |
| <b>A</b>  | <b>Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình</b>                         | 4.373.863.000                     | -           |                                           |                       |                                | 292.171.545      | 4.666.034.545  | 13.627.839.727                                          | -             |                                           |                       |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí xây lắp ( CT chính)</b>                              | 4.373.863.000                     | -           |                                           |                       |                                | -                | 4.373.863.000  | 13.627.839.727                                          | -             |                                           |                       |
| <b>1</b>  | <b>Các hạng mục công trình đồng bộ</b>                          | 4.373.863.000                     | -           |                                           |                       |                                | -                | 4.373.863.000  | 13.627.839.727                                          |               |                                           |                       |
|           | - Đường vận hành                                                |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              |                                                         |               |                                           |                       |
|           | - Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV                               | 4.373.863.000                     |             |                                           |                       |                                |                  | 4.373.863.000  | 13.627.839.727                                          | -             | -                                         | -                     |
| <b>II</b> | <b>Chi phí khác</b>                                             | -                                 | -           |                                           |                       |                                | 292.171.545      | 292.171.545    | -                                                       | -             |                                           |                       |
| <b>1</b>  | <b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>                               | -                                 | -           |                                           |                       |                                | -                | -              | -                                                       | -             |                                           |                       |
| 1.1       | Chi phí tư vấn kỹ thuật                                         | -                                 | -           |                                           |                       |                                | -                | -              | -                                                       | -             |                                           |                       |
| 1.1.1     | Chi phí thiết kế                                                | -                                 | -           | -                                         |                       |                                | -                | -              | -                                                       | -             |                                           |                       |
|           | - CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|           | - Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật           |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 1.1.2     | Chi phí thẩm định                                               | -                                 | -           |                                           |                       |                                | -                | -              | -                                                       | -             |                                           |                       |
|           | - Chi phí thẩm định                                             |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 1.2       | Đường dây 110kV                                                 |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| <b>2</b>  | <b>Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX</b>                      | -                                 | -           |                                           |                       |                                | -                | -              | -                                                       | -             |                                           |                       |
| 2.2       | Các mục chi phí khác                                            | -                                 | -           |                                           |                       |                                | -                | -              | -                                                       | -             |                                           |                       |
|           | - Chi phí kiểm toán                                             | -                                 | -           |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí đi vay</b>                                           |                                   |             |                                           |                       |                                | 176.925.445      | 176.925.445    | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác thuộc dự toán</b>                               | -                                 | -           |                                           |                       |                                | 115.246.100      | 115.246.100    | -                                                       | -             |                                           |                       |
|           | * Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy                       |                                   |             |                                           |                       |                                | 115.246.100      | 115.246.100    |                                                         |               |                                           |                       |
| <b>B</b>  | <b>Dự án Thủy điện Khe Bó</b>                                   | 4.863.269.053                     | 176.329.845 | 38.618.233.193                            | 264.762.694           | (561.498.942)                  | (30.584.129.458) | 12.776.966.385 | 19.506.900.135                                          | 2.031.116.476 | 118.484.150.862                           | 599.501.362           |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                         | 4.863.269.053                     | -           | -                                         | -                     | -                              | -                | 4.863.269.053  | 19.506.900.135                                          | -             | -                                         | -                     |
| <b>1</b>  | <b>Công trình chính</b>                                         | 3.599.977.067                     | -           | -                                         | -                     | -                              | -                | 3.599.977.067  | 13.565.527.730                                          | -             | -                                         | -                     |
| a         | Tuyển áp lực                                                    | 3.599.977.067                     | -           | -                                         | -                     | -                              | -                | 3.599.977.067  | 13.565.527.730                                          | -             | -                                         | -                     |
|           | - Đập dâng                                                      | 3.599.977.067                     |             |                                           |                       |                                |                  | 3.599.977.067  | 13.565.527.730                                          | -             | -                                         | -                     |
|           | - Đập tràn                                                      |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|           | - Cửa xả cát                                                    |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|           | - Đường ống áp lực                                              |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|           | - Trạm phân phối điện ngoài trời                                |                                   |             |                                           |                       |                                |                  | -              | -                                                       | -             | -                                         | -                     |

| ST<br>T | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                | Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo |                 |                                           |                       |                                |         |                 | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |               |                                           |                       |
|---------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|         |                                                           | Xây lắp                           | Thiết bị        | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác | Cộng            | Xây lắp                                                 | Thiết bị      | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án |
|         | A                                                         | 1                                 | 2               | 3                                         | 4                     | 5                              | 6       | 7               | 8                                                       | 9             | 10                                        | 11                    |
| b       | Tuyến năng lượng                                          | -                                 | -               | -                                         | -                     | -                              | -       | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|         | - Cửa nhận nước                                           |                                   |                 |                                           |                       |                                |         |                 |                                                         |               |                                           |                       |
|         | - Nhà máy và kênh xả                                      |                                   |                 |                                           |                       |                                |         |                 |                                                         |               |                                           |                       |
| c       | Nhà vận hành - Đường vận hành                             | -                                 | -               | -                                         | -                     | -                              | -       | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|         | - Nhà vận hành                                            |                                   |                 |                                           |                       |                                |         |                 |                                                         |               |                                           |                       |
| 2       | Công trình tạm phục vụ thi công                           | -                                 | -               | -                                         | -                     | -                              | -       | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| a       | Đê quai                                                   |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| b       | Đường thi công - vận hành                                 |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| c       | Bóc phủ mỏ đá Tam Đình                                    |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| d       | Điện phục vụ thi công Công trình chính                    |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| e       | Hệ thống cấp nước sinh hoạt                               |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| f       | Hệ thống cấp nước thi công                                |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 3       | Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng | -                                 | -               | -                                         | -                     | -                              | -       | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| a       | Khu phụ trợ lán trại                                      |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| b       | San nền khu phụ trợ                                       |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| c       | Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)           |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|         |                                                           |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       |               |                                           |                       |
| 4       | Công trình liên quan                                      | 1.263.291.986                     | -               | -                                         | -                     | -                              | -       | 1.263.291.986   | 5.941.372.405                                           | -             | -                                         | -                     |
|         | - Đường dây 220kV                                         | 1.263.291.986                     |                 |                                           |                       |                                |         | 1.263.291.986   | 1.263.291.986                                           | -             | -                                         | -                     |
|         | - Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500                  |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | 4.678.080.419                                           | -             | -                                         | -                     |
| II      | Chi phí thiết bị                                          | -                                 | 176.329.845     | -                                         | -                     | -                              | -       | 176.329.845     | -                                                       | 2.031.116.476 | -                                         | -                     |
| 1       | Thiết bị cơ điện                                          |                                   | 176.329.845     |                                           |                       |                                |         | 176.329.845     | -                                                       | 503.149.618   | -                                         | -                     |
| 2       | Máy biến áp lực                                           |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | (143.291.568) | -                                         | -                     |
| 3       | Thiết bị trạm phân phối 220kV                             |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | 383.447.273   | -                                         | -                     |
| 4       | Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát       |                                   | (2.192.743.842) |                                           |                       |                                |         | (2.192.743.842) | -                                                       | (904.932.689) | -                                         | -                     |
| 5       | Thiết bị cơ khí thủy công tràn                            |                                   | 2.192.743.842   |                                           |                       |                                |         | 2.192.743.842   | -                                                       | 2.192.743.842 | -                                         | -                     |
| 6       | Thiết bị cầu trục gian máy                                |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 7       | Thiết bị hệ thống PCCC                                    |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 8       | Thiết bị quan trắc                                        |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 9       | Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt                         |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| III     | Chi phí quản lý dự án                                     | -                                 | -               | -                                         | 264.762.694           | -                              | -       | 264.762.694     | -                                                       | -             | -                                         | 599.501.362           |
| 1       | Chi phí Ban quản lý                                       | -                                 | -               | -                                         | 264.762.694           | -                              | -       | 264.762.694     | -                                                       | -             | -                                         | 599.501.362           |
|         | - CP Ban quản lý dự án TĐ 2                               |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
|         | - Chi phí Ban quản lý tại Công ty                         |                                   |                 |                                           | 264.762.694           |                                |         | 264.762.694     | -                                                       | -             | -                                         | 599.501.362           |
|         | - Chi phí Ban quản lý tại AKB                             |                                   |                 |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| IV      | Chi phí tư vấn                                            | -                                 | -               | -                                         | -                     | (25.382.073)                   | -       | (25.382.073)    | -                                                       | -             | -                                         | -                     |
| 1       | Chi phí khảo sát xây dựng                                 | -                                 | -               |                                           |                       |                                |         | -               | -                                                       | -             | -                                         | -                     |

| ST<br>T | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                                     | Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo |          |                                           |                       |                                |                  |               | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |          |                                           |                       |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|---------------|---------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------|
|         |                                                                                | Xây lắp                           | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác          | Cộng          | Xây lắp                                                 | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án |
|         | A                                                                              | 1                                 | 2        | 3                                         | 4                     | 5                              | 6                | 7             | 8                                                       | 9        | 10                                        | 11                    |
| 2       | Chi phí lập dự án đầu tư                                                       | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 3       | Chi phí thiết kế xây dựng công trình                                           | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 4       | CP thẩm tra BCNC tiền khả thi                                                  | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 5       | CP thẩm tra dự án đầu tư                                                       | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 6       | CP thẩm tra TKKT, BVTC                                                         | -                                 |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 7       | CP thẩm tra dự toán XDCT                                                       |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 8       | CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB                                             |                                   | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 9       | CP giám sát XDCT                                                               | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 10      | CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng                                        | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 11      | Chi phí giám sát lắp đặt TBị                                                   |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 12      | Chi phí lập hồ sơ mời thầu                                                     |                                   |          |                                           |                       | (25.382.073)                   |                  | (25.382.073)  | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 13      | CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT                               |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 14      | CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh                                              |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 15      | CP thực hiện công việc tư vấn khác                                             | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 16      | Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC                                    |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 17      | CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt                               |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 18      | Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 19      | KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt                                   |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 20      | <b>Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2</b>                                  |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| V       | <b>Chi phí khác và lãi vay</b>                                                 | -                                 | -        | -                                         | -                     | -                              | 183.385.548      | 183.385.548   | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1       | <b>Chi phí khác</b>                                                            | -                                 | -        | -                                         | -                     | -                              | 183.385.548      | 183.385.548   | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.1     | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                 | -                                 | -        |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.2     | CP bảo hiểm công trình                                                         |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.3     | Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư                                                  |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.4     | CP TN mô hình thủy lực                                                         |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.5     | CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC                                        |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.6     | CP mô tả địa chất hố móng                                                      |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.7     | Một số CP khác                                                                 |                                   |          |                                           |                       |                                | 183.385.548      | 183.385.548   | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.8     | Chi phí ban CBSX                                                               |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.9     | CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật                         |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.10    | CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập               |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 1.11    | Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt                                     |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| 2       | <b>Chi phí đi vay</b>                                                          |                                   |          |                                           |                       |                                |                  | -             | -                                                       | -        | -                                         | -                     |
| VI      | <b>Chi phí di dân, tái định cư</b>                                             | -                                 | -        | 38.618.233.193                            | -                     | (536.116.869)                  | (30.767.515.006) | 7.314.601.318 | -                                                       | -        | 118.484.150.862                           | -                     |

| ST<br>T | Tên dự án, công trình, hạng mục công<br>trình                                                                                  | Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo |                    |                                                 |                          |                                      |                         |                       | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |                      |                                                 |                          |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|
|         |                                                                                                                                | Xây lắp                           | Thiết bị           | Chi phí bồi<br>thường, hỗ trợ và<br>tái định cư | Chi phí quản<br>lý dự án | Chi phí tư vấn<br>đầu tư xây<br>dựng | CP khác                 | Cộng                  | Xây lắp                                                 | Thiết bị             | Chi phí bồi<br>thường, hỗ trợ và<br>tái định cư | Chi phí quản lý dự<br>án |
|         | A                                                                                                                              | 1                                 | 2                  | 3                                               | 4                        | 5                                    | 6                       | 7                     | 8                                                       | 9                    | 10                                              | 11                       |
| 1       | CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân<br>TĐC                                                                             |                                   |                    |                                                 |                          |                                      |                         | -                     | -                                                       | -                    | -                                               | -                        |
| 2       | Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường<br>giải phóng mặt bằng                                                            | -                                 | -                  | 4.912.913.454                                   |                          |                                      | (4.912.913.454)         | -                     | -                                                       | -                    | 4.912.913.454                                   | -                        |
| 3       | Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều<br>tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư -<br>Đường tránh ngập vùng lòng hồ |                                   | -                  | 7.992.701.524                                   |                          | (536.116.869)                        | (4.798.310.846)         | 2.658.273.809         | -                                                       | -                    | 10.924.275.094                                  | -                        |
| 4       | CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ                                                                                       |                                   |                    | 18.405.794.897                                  |                          |                                      | (21.056.290.706)        | (2.650.495.809)       | -                                                       | -                    | 27.743.970.527                                  | -                        |
| 5       | Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ                                                                                  |                                   |                    | 2.759.728.793                                   |                          |                                      |                         | 2.759.728.793         | -                                                       | -                    | 70.355.897.262                                  | -                        |
| * 6     | Chi phí tư vấn                                                                                                                 | *                                 |                    | 4.547.094.525                                   |                          | *                                    |                         | 4.547.094.525         | -                                                       | *                    | 4.547.094.525                                   | -                        |
|         |                                                                                                                                |                                   |                    |                                                 |                          |                                      |                         |                       |                                                         |                      |                                                 |                          |
|         |                                                                                                                                |                                   |                    |                                                 |                          |                                      |                         |                       |                                                         |                      |                                                 |                          |
|         |                                                                                                                                |                                   |                    |                                                 |                          |                                      |                         |                       |                                                         |                      |                                                 |                          |
|         | <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                               | <b>9.237.132.053</b>              | <b>176.329.845</b> | <b>38.618.233.193</b>                           | <b>264.762.694</b>       | <b>(561.498.942)</b>                 | <b>(30.291.957.913)</b> | <b>17.443.000.930</b> | <b>33.134.739.862</b>                                   | <b>2.031.116.476</b> | <b>118.484.150.862</b>                          | <b>599.501.362</b>       |

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Quý IV/2015- Công ty

Đơn vị tính: VND

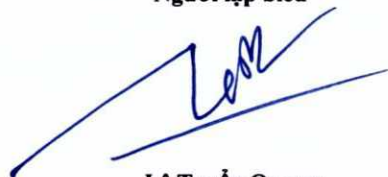
| ST<br>T   | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                      | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |                  |                 | Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC |                 |                                           |                       |                                |                 |                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
|           |                                                                 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | Chi phí khác     | Cộng            | Xây lắp                                              | Thiết bị        | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác         | Cộng              |
|           | A                                                               | 12                                                      | 13               | 14              | 15                                                   | 16              | 17                                        | 18                    | 19                             | 20              | 21                |
| <b>A</b>  | <b>Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình</b>                         |                                                         | 533.841.474      | 14.161.681.201  | 13.671.089.727                                       | -               |                                           |                       |                                | 1.316.389.679   | 14.987.479.406    |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí xây lắp ( CT chính)</b>                              |                                                         | -                | 13.627.839.727  | 13.671.089.727                                       | -               |                                           |                       |                                | -               | 13.671.089.727    |
| <b>1</b>  | <b>Các hạng mục công trình đồng bộ</b>                          |                                                         | -                | 13.627.839.727  | 13.671.089.727                                       | -               |                                           |                       |                                | -               | 13.671.089.727    |
|           | - Đường vận hành                                                |                                                         |                  | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | -               | -                 |
|           | - Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV                               | -                                                       | -                | 13.627.839.727  | 13.671.089.727                                       |                 |                                           |                       |                                | -               | 13.671.089.727    |
| <b>II</b> | <b>Chi phí khác</b>                                             |                                                         | 533.841.474      | 533.841.474     | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 1.316.389.679   | 1.316.389.679     |
| <b>1</b>  | <b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>                               |                                                         | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 508.722.282     | 508.722.282       |
| 1.1       | Chi phí tư vấn kỹ thuật                                         |                                                         | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 494.734.343     | 494.734.343       |
| 1.1.1     | Chi phí thiết kế                                                |                                                         | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 488.734.343     | 488.734.343       |
|           | - CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước | -                                                       | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 97.808.824      | 97.808.824        |
|           | - Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật           | -                                                       | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 390.925.519     | 390.925.519       |
| 1.1.2     | Chi phí thẩm định                                               |                                                         | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 6.000.000       | 6.000.000         |
|           | - Chi phí thẩm định                                             | -                                                       | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 6.000.000       | 6.000.000         |
| 1.2       | Đường dây 110kV                                                 | -                                                       | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 13.987.939      | 13.987.939        |
| <b>2</b>  | <b>Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX</b>                      |                                                         | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 235.144.546     | 235.144.546       |
| 2.2       | Các mục chi phí khác                                            |                                                         | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 235.144.546     | 235.144.546       |
|           | - Chi phí kiểm toán                                             | -                                                       | -                | -               | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 235.144.546     | 235.144.546       |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí đi vay</b>                                           | -                                                       | 418.395.374      | 418.395.374     | -                                                    | -               |                                           | -                     | -                              | 457.076.751     | 457.076.751       |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí khác thuộc dự toán</b>                               |                                                         | 115.446.100      | 115.446.100     | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 115.446.100     | 115.446.100       |
|           | * Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy                       |                                                         | 115.446.100      | 115.446.100     | -                                                    | -               |                                           |                       |                                | 115.446.100     | 115.446.100       |
| <b>B</b>  | <b>Dự án Thủy điện Khe Bó</b>                                   | (451.299.851)                                           | (30.584.129.458) | 109.586.239.526 | 890.878.528.282                                      | 949.911.762.196 | 321.714.885.653                           | 45.097.629.808        | 49.406.141.080                 | 337.981.875.491 | 2.594.990.822.510 |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                         | -                                                       | -                | 19.506.900.135  | 890.878.528.282                                      | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 890.878.528.282   |
| <b>1</b>  | <b>Công trình chính</b>                                         | -                                                       | -                | 13.565.527.730  | 760.970.832.675                                      | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 760.970.832.675   |
| a         | Tuyến áp lực                                                    | -                                                       | -                | 13.565.527.730  | 485.118.814.068                                      | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 485.118.814.068   |
|           | - Đập dâng                                                      | -                                                       | -                | 13.565.527.730  | 134.875.888.465                                      | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 134.875.888.465   |
|           | - Đập tràn                                                      | -                                                       | -                | -               | 273.512.158.708                                      | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 273.512.158.708   |
|           | - Cửa xả cát                                                    | -                                                       | -                | -               | 38.148.307.061                                       | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 38.148.307.061    |
|           | - Đường ống áp lực                                              | -                                                       | -                | -               | 25.375.915.866                                       | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 25.375.915.866    |
|           | - Trạm phân phối điện ngoài trời                                | -                                                       | -                | -               | 13.206.543.968                                       | -               | -                                         | -                     | -                              | -               | 13.206.543.968    |

| ST<br>T    | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                           | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |              |                      | Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC |                        |                                           |                       |                                |         |                        |
|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------|----------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|------------------------|
|            |                                                                      | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | Chi phí khác | Cộng                 | Xây lắp                                              | Thiết bị               | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác | Cộng                   |
|            | A                                                                    | 12                                                      | 13           | 14                   | 15                                                   | 16                     | 17                                        | 18                    | 19                             | 20      | 21                     |
| b          | Tuyển năng lượng                                                     | -                                                       | -            | -                    | 272.002.390.728                                      | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 272.002.390.728        |
|            | - Cửa nhận nước                                                      | -                                                       | -            | -                    | 68.227.413.898                                       | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 68.227.413.898         |
|            | - Nhà máy và kênh xả                                                 | -                                                       | -            | -                    | 203.774.976.830                                      | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 203.774.976.830        |
| c          | Nhà vận hành - Đường vận hành                                        | -                                                       | -            | -                    | 3.849.627.879                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 3.849.627.879          |
|            | - Nhà vận hành                                                       | -                                                       | -            | -                    | 3.849.627.879                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 3.849.627.879          |
| <b>2</b>   | <b>Công trình tạm phục vụ thi công</b>                               | -                                                       | -            | -                    | <b>75.798.167.573</b>                                | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | <b>75.798.167.573</b>  |
| a          | Đề quai                                                              | -                                                       | -            | -                    | 24.058.265.742                                       | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 24.058.265.742         |
| b          | Đường thi công - vận hành                                            | -                                                       | -            | -                    | 38.556.480.064                                       | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 38.556.480.064         |
| c          | Bóc phủ mố đá Tam Đình                                               | -                                                       | -            | -                    | 3.023.010.022                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 3.023.010.022          |
| d          | Điện phục vụ thi công Công trình chính                               | -                                                       | -            | -                    | 6.774.607.672                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 6.774.607.672          |
| e          | Hệ thống cấp nước sinh hoạt                                          | -                                                       | -            | -                    | 1.558.304.349                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 1.558.304.349          |
| f          | Hệ thống cấp nước thi công                                           | -                                                       | -            | -                    | 1.827.499.724                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 1.827.499.724          |
| <b>3</b>   | <b>Khu phụ trợ - Nhà tạm &amp; điều hành thi công - CT công cộng</b> | -                                                       | -            | -                    | <b>34.078.875.413</b>                                | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | <b>34.078.875.413</b>  |
| a          | Khu phụ trợ lán trại                                                 | -                                                       | -            | -                    | 17.525.727.273                                       | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 17.525.727.273         |
| b          | Sân nền khu phụ trợ                                                  | -                                                       | -            | -                    | 4.894.678.182                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 4.894.678.182          |
| c          | Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)                      | -                                                       | -            | -                    | 11.658.469.958                                       | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 11.658.469.958         |
|            |                                                                      | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | -                      |
| <b>4</b>   | <b>Công trình liên quan</b>                                          | -                                                       | -            | <b>5.941.372.405</b> | <b>20.030.652.621</b>                                | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | <b>20.030.652.621</b>  |
|            | - Đường dây 220kV                                                    | -                                                       | -            | 1.263.291.986        | 15.352.572.202                                       | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 15.352.572.202         |
|            | - Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500                             | -                                                       | -            | 4.678.080.419        | 4.678.080.419                                        | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | 4.678.080.419          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>                                              | -                                                       | -            | <b>2.031.116.476</b> | -                                                    | <b>949.911.762.196</b> | -                                         | -                     | -                              | -       | <b>949.911.762.196</b> |
| 1          | Thiết bị cơ điện                                                     | -                                                       | -            | 503.149.618          | -                                                    | 680.229.392.602        | -                                         | -                     | -                              | -       | 680.229.392.602        |
| 2          | Máy biến áp lực                                                      | -                                                       | -            | (143.291.568)        | -                                                    | 29.140.049.432         | -                                         | -                     | -                              | -       | 29.140.049.432         |
| 3          | Thiết bị trạm phân phối 220kV                                        | -                                                       | -            | 383.447.273          | -                                                    | 20.807.153.046         | -                                         | -                     | -                              | -       | 20.807.153.046         |
| 4          | Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát                  | -                                                       | -            | (904.932.689)        | -                                                    | 83.217.769.803         | -                                         | -                     | -                              | -       | 83.217.769.803         |
| 5          | Thiết bị cơ khí thủy công tràn                                       | -                                                       | -            | 2.192.743.842        | -                                                    | 113.748.261.173        | -                                         | -                     | -                              | -       | 113.748.261.173        |
| 6          | Thiết bị cầu trục gian máy                                           | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | 18.961.573.830         | -                                         | -                     | -                              | -       | 18.961.573.830         |
| 7          | Thiết bị hệ thống PCCC                                               | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | 3.395.945.850          | -                                         | -                     | -                              | -       | 3.395.945.850          |
| 8          | Thiết bị quan trắc                                                   | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | 396.750.000            | -                                         | -                     | -                              | -       | 396.750.000            |
| 9          | Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt                                    | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | 14.866.460             | -                                         | -                     | -                              | -       | 14.866.460             |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                         | -                                                       | -            | <b>599.501.362</b>   | -                                                    | -                      | -                                         | <b>45.097.629.808</b> | -                              | -       | <b>45.097.629.808</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí Ban quản lý</b>                                           | -                                                       | -            | <b>599.501.362</b>   | -                                                    | -                      | -                                         | <b>45.097.629.808</b> | -                              | -       | <b>45.097.629.808</b>  |
|            | - CP Ban quản lý dự án TĐ 2                                          | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | -                      | -                                         | 210.837.589           | -                              | -       | 210.837.589            |
|            | - Chi phí Ban quản lý tại Công ty                                    | -                                                       | -            | 599.501.362          | -                                                    | -                      | -                                         | 44.886.792.219        | -                              | -       | 44.886.792.219         |
|            | - Chi phí Ban quản lý tại AKB                                        | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | -                      | -                                         | -                     | -                              | -       | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn</b>                                                | <b>84.817.018</b>                                       | -            | <b>84.817.018</b>    | -                                                    | -                      | -                                         | -                     | <b>49.942.257.949</b>          | -       | <b>49.942.257.949</b>  |
| 1          | Chi phí khảo sát xây dựng                                            | -                                                       | -            | -                    | -                                                    | -                      | -                                         | -                     | 16.506.151.285                 | -       | 16.506.151.285         |

| ST<br>T | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                                     | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |                  |                | Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC |          |                                           |                       |                                |                  |                 |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|-----------------|
|         |                                                                                | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | Chi phí khác     | Cộng           | Xây lắp                                              | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác          | Cộng            |
|         | A                                                                              | 12                                                      | 13               | 14             | 15                                                   | 16       | 17                                        | 18                    | 19                             | 20               | 21              |
| 2       | Chi phí lập dự án đầu tư                                                       | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 1.459.141.904                  | -                | 1.459.141.904   |
| 3       | Chi phí thiết kế xây dựng công trình                                           | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 19.426.176.912                 | -                | 19.426.176.912  |
| 4       | CP thẩm tra BCNC tiền khả thi                                                  | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 23.545.455                     | -                | 23.545.455      |
| 5       | CP thẩm tra dự án đầu tư                                                       | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 93.116.164                     | -                | 93.116.164      |
| 6       | CP thẩm tra TKKT, BVTC                                                         | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 452.298.929                    | -                | 452.298.929     |
| 7       | CP thẩm tra dự toán XDCT                                                       | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 247.602.727                    | -                | 247.602.727     |
| 8       | CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB                                             | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 228.096.400                    | -                | 228.096.400     |
| 9       | CP giám sát XDCT                                                               | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 4.543.690.045                  | -                | 4.543.690.045   |
| 10      | CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng                                        | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 1.266.327.067                  | -                | 1.266.327.067   |
| 11      | Chi phí giám sát lắp đặt TBị                                                   | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 1.543.374.234                  | -                | 1.543.374.234   |
| 12      | Chi phí lập hồ sơ mời thầu                                                     | (25.382.073)                                            | -                | (25.382.073)   | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 214.387.571                    | -                | 214.387.571     |
| 13      | CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT                               | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 702.956.965                    | -                | 702.956.965     |
| 14      | CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh                                              | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 521.922.370                    | -                | 521.922.370     |
| 15      | CP thực hiện công việc tư vấn khác                                             | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 46.484.000                     | -                | 46.484.000      |
| 16      | Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC                                    | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 354.667.776                    | -                | 354.667.776     |
| 17      | CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt                               | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 618.788.182                    | -                | 618.788.182     |
| 18      | Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 317.443.000                    | -                | 317.443.000     |
| 19      | KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt                                   | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 1.265.887.872                  | -                | 1.265.887.872   |
| 20      | Chi phí thẩm tra TMBĐT hiệu chỉnh lần 2                                        | 110.199.091                                             | -                | 110.199.091    | -                                                    | -        | -                                         | -                     | 110.199.091                    | -                | 110.199.091     |
| V       | Chi phí khác và lãi vay                                                        | -                                                       | 183.385.548      | 183.385.548    | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 368.749.390.497  | 368.749.390.497 |
| 1       | Chi phí khác                                                                   | -                                                       | 183.385.548      | 183.385.548    | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 24.067.245.052   | 24.067.245.052  |
| 1.1     | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                 | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 1.446.366.000    | 1.446.366.000   |
| 1.2     | CP bảo hiểm công trình                                                         | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 12.237.667.682   | 12.237.667.682  |
| 1.3     | Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư                                                  | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 50.000.000       | 50.000.000      |
| 1.4     | CP TN mô hình thủy lực                                                         | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 1.358.821.904    | 1.358.821.904   |
| 1.5     | CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC                                        | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 802.112.009      | 802.112.009     |
| 1.6     | CP mô tả địa chất hố móng                                                      | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 768.194.536      | 768.194.536     |
| 1.7     | Một số CP khác                                                                 | -                                                       | 183.385.548      | 183.385.548    | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 6.388.488.203    | 6.388.488.203   |
| 1.8     | Chi phí ban CBSX                                                               | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 253.022.900      | 253.022.900     |
| 1.9     | CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật                         | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 547.771.818      | 547.771.818     |
| 1.10    | CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập               | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 203.000.000      | 203.000.000     |
| 1.11    | Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt                                     | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 11.800.000       | 11.800.000      |
| 2       | Chi phí đi vay                                                                 | -                                                       | -                | -              | -                                                    | -        | -                                         | -                     | -                              | 344.682.145.445  | 344.682.145.445 |
| VI      | Chi phí di dân, tái định cư                                                    | (536.116.869)                                           | (30.767.515.006) | 87.180.518.987 | -                                                    | -        | 321.714.885.653                           | -                     | (536.116.869)                  | (30.767.515.006) | 290.411.253.778 |

| ST<br>T | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình                                                                               | Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo |                         |                        | Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC |                        |                                           |                       |                                |                        |                          |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
|         |                                                                                                                          | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | Chi phí khác            | Cộng                   | Xây lắp                                              | Thiết bị               | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | CP khác                | Cộng                     |
|         | A                                                                                                                        | 12                                                      | 13                      | 14                     | 15                                                   | 16                     | 17                                        | 18                    | 19                             | 20                     | 21                       |
| 1       | CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC                                                                          | -                                                       | -                       | -                      | -                                                    | -                      | 1.167.379.527                             | -                     | -                              | -                      | 1.167.379.527            |
| 2       | Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng                                                         | -                                                       | (4.912.913.454)         | -                      | -                                                    | -                      | 9.825.826.908                             | -                     | -                              | (4.912.913.454)        | 4.912.913.454            |
| 3       | Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ | (536.116.869)                                           | (4.798.310.846)         | 5.589.847.379          | -                                                    | -                      | 28.856.016.108                            | -                     | (536.116.869)                  | (4.798.310.846)        | 23.521.588.393           |
| 4       | CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ                                                                                 | -                                                       | (21.056.290.706)        | 6.687.679.821          | -                                                    | -                      | 102.721.855.413                           | -                     | -                              | (21.056.290.706)       | 81.665.564.707           |
| 5       | Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ                                                                            | -                                                       | -                       | 70.355.897.262         | -                                                    | -                      | 174.596.713.172                           | -                     | -                              | -                      | 174.596.713.172          |
| 6       | Chi phí tư vấn                                                                                                           | -                                                       | -                       | 4.547.094.525          | -                                                    | -                      | 4.547.094.525                             | -                     | -                              | -                      | 4.547.094.525            |
|         |                                                                                                                          |                                                         |                         |                        |                                                      |                        |                                           |                       |                                |                        |                          |
|         |                                                                                                                          |                                                         |                         |                        |                                                      |                        |                                           |                       |                                |                        |                          |
|         |                                                                                                                          |                                                         |                         |                        |                                                      |                        |                                           |                       |                                |                        |                          |
|         | <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                         | <b>(451.299.851)</b>                                    | <b>(30.050.287.984)</b> | <b>123.747.920.727</b> | <b>904.549.618.009</b>                               | <b>949.911.762.196</b> | <b>321.714.885.653</b>                    | <b>45.097.629.808</b> | <b>49.406.141.080</b>          | <b>339.298.265.170</b> | <b>2.609.978.301.916</b> |

Người lập biểu



Lê Tuyển Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

## QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

Quý IV/2015- Công ty

Đơn vị tính: VND

| STT | Công trình, hạng mục Công trình | Tổng dự toán đã duyệt | Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán | Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán |                   | Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán |                   | Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán |
|-----|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |                       |                                                                                            | Phát sinh trong quý                                                               | Lũy kế từ đầu năm | Phát sinh trong quý                                            | Lũy kế từ đầu năm |                                                                         |
|     |                                 |                       |                                                                                            |                                                                                   |                   |                                                                |                   |                                                                         |
|     |                                 |                       |                                                                                            |                                                                                   |                   |                                                                |                   |                                                                         |
|     |                                 |                       |                                                                                            |                                                                                   |                   |                                                                |                   |                                                                         |
|     |                                 |                       |                                                                                            |                                                                                   |                   |                                                                |                   |                                                                         |
|     |                                 |                       |                                                                                            |                                                                                   |                   |                                                                |                   |                                                                         |
|     |                                 |                       |                                                                                            |                                                                                   |                   |                                                                |                   |                                                                         |

Người lập biểu



Lê Tuyền Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

## CHI PHÍ KHÁC

Quý IV/2015- Công ty

Đơn vị tính: VND

| STT        | Nội dung chi phí                                                | Thực hiện kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý BC | Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC |
|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | 2                                                               | 3                    | 4                                 | 5                                   |
| <b>A</b>   | <b>Dự án thủy điện Bắc Bình</b>                                 | <b>292.171.545</b>   | <b>533.841.474</b>                | <b>1.316.389.679</b>                |
| <b>I</b>   | <b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>                               | -                    | -                                 | <b>508.722.282</b>                  |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí tư vấn kỹ thuật</b>                                  | -                    | -                                 | <b>508.722.282</b>                  |
| <b>a</b>   | <b>Chi phí thiết kế</b>                                         | -                    | -                                 | 488.734.343                         |
|            | - CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước | -                    | -                                 | 97.808.824                          |
|            | - Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật           | -                    | -                                 | 390.925.519                         |
| <b>b</b>   | <b>Chi phí thẩm định</b>                                        | -                    | -                                 | 6.000.000                           |
|            | - Chi phí thẩm định                                             | -                    | -                                 | 6.000.000                           |
| <b>2</b>   | <b>Đường dây 110kV</b>                                          | -                    | -                                 | 13.987.939                          |
| <b>II</b>  | <b>Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX</b>                      | -                    | -                                 | <b>235.144.546</b>                  |
| <b>1</b>   | <b>Các mục chi phí khác</b>                                     | -                    | -                                 | <b>235.144.546</b>                  |
|            | - Chi phí kiểm toán                                             | -                    | -                                 | 235.144.546                         |
| <b>III</b> | <b>Lãi vay vốn xây dựng</b>                                     | 176.925.445          | 418.395.374                       | 457.076.751                         |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác thuộc dự toán</b>                               | <b>115.246.100</b>   | <b>115.446.100</b>                | <b>115.446.100</b>                  |
| <b>b</b>   | <b>Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy</b>                  | 115.246.100          | 115.446.100                       | 115.446.100                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự án Thủy điện Khe Bó</b>                                   | <b>7.737.367.487</b> | <b>88.048.222.915</b>             | <b>754.200.532.032</b>              |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                    | <b>264.762.694</b>   | <b>599.501.362</b>                | <b>45.097.629.808</b>               |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí Ban quản lý</b>                                      | <b>264.762.694</b>   | <b>599.501.362</b>                | <b>45.097.629.808</b>               |
|            | - CP Ban quản lý dự án TĐ 2                                     | -                    | -                                 | 210.837.589                         |
|            | - Chi phí Ban quản lý tại Công ty                               | 264.762.694          | 599.501.362                       | 44.886.792.219                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí tư vấn</b>                                           | <b>(25.382.073)</b>  | <b>84.817.018</b>                 | <b>49.942.257.949</b>               |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí khảo sát xây dựng</b>                                | -                    | -                                 | 16.506.151.285                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí lập dự án đầu tư</b>                                 | -                    | -                                 | 1.459.141.904                       |
| <b>3</b>   | <b>Chi phí thiết kế xây dựng công trình</b>                     | -                    | -                                 | 19.426.176.912                      |
| <b>4</b>   | <b>CP thẩm tra BCNC tiền khả thi</b>                            | -                    | -                                 | 23.545.455                          |
| <b>5</b>   | <b>CP thẩm tra dự án đầu tư</b>                                 | -                    | -                                 | 93.116.164                          |
| <b>6</b>   | <b>CP thẩm tra TKKT, BVTC</b>                                   | -                    | -                                 | 452.298.929                         |
| <b>7</b>   | <b>CP thẩm tra dự toán XDCT</b>                                 | -                    | -                                 | 247.602.727                         |
| <b>8</b>   | <b>CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB</b>                       | -                    | -                                 | 228.096.400                         |
| <b>9</b>   | <b>CP giám sát XDCT</b>                                         | -                    | -                                 | 4.543.690.045                       |
| <b>10</b>  | <b>CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng</b>                  | -                    | -                                 | 1.266.327.067                       |
| <b>11</b>  | <b>Chi phí giám sát lắp đặt TBị</b>                             | -                    | -                                 | 1.543.374.234                       |
| <b>12</b>  | <b>Chi phí lập hồ sơ mời thầu</b>                               | <b>(25.382.073)</b>  | <b>(25.382.073)</b>               | 214.387.571                         |
| <b>13</b>  | <b>CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT</b>         | -                    | -                                 | 702.956.965                         |
| <b>14</b>  | <b>CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh</b>                        | -                    | -                                 | 521.922.370                         |
| <b>15</b>  | <b>CP thực hiện công việc tư vấn khác</b>                       | -                    | -                                 | 46.484.000                          |
| <b>16</b>  | <b>Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC</b>              | -                    | -                                 | 354.667.776                         |
| <b>17</b>  | <b>CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt</b>         | -                    | -                                 | 618.788.182                         |

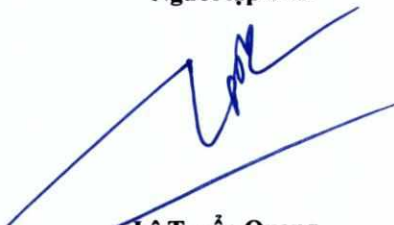
| STT        | Nội dung chi phí                                                                                                         | Thực hiện kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý BC | Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                                                        | 3                    | 4                                 | 5                                   |
| 18         | Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị                                           | -                    | -                                 | 317.443.000                         |
| 19         | KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt                                                                             | -                    | -                                 | 1.265.887.872                       |
| 20         | Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2                                                                                   | -                    | 110.199.091                       | 110.199.091                         |
| <b>III</b> | <b>Chi phí khác và lãi vay</b>                                                                                           | <b>183.385.548</b>   | <b>183.385.548</b>                | <b>368.749.390.497</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                      | <b>183.385.548</b>   | <b>183.385.548</b>                | <b>24.067.245.052</b>               |
| 1.1        | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                                                           | -                    | -                                 | 1.446.366.000                       |
| 1.2        | CP bảo hiểm công trình                                                                                                   | -                    | -                                 | 12.237.667.682                      |
| 1.3        | Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư                                                                                            | -                    | -                                 | 50.000.000                          |
| 1.4        | CP TN mô hình thủy lực                                                                                                   | -                    | -                                 | 1.358.821.904                       |
| 1.5        | CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC                                                                                  | -                    | -                                 | 802.112.009                         |
| 1.6        | CP mô tả địa chất hố móng                                                                                                | -                    | -                                 | 768.194.536                         |
| 1.7        | Một số CP khác                                                                                                           | 183.385.548          | 183.385.548                       | 6.388.488.203                       |
| 1.8        | Chi phí ban CBSX                                                                                                         | -                    | -                                 | 253.022.900                         |
| 1.9        | CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật                                                                   | -                    | -                                 | 547.771.818                         |
| 1.10       | CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập                                                         | -                    | -                                 | 203.000.000                         |
| 1.11       | Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt                                                                               | -                    | -                                 | 11.800.000                          |
| <b>2</b>   | <b>Lãi vay vốn xây dựng</b>                                                                                              | <b>-</b>             | <b>-</b>                          | <b>344.682.145.445</b>              |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí di dân, tái định cư</b>                                                                                       | <b>7.314.601.318</b> | <b>87.180.518.987</b>             | <b>290.411.253.778</b>              |
| 1          | CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC                                                                          | -                    | -                                 | 1.167.379.527                       |
| 2          | Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng                                                         | -                    | -                                 | 4.912.913.454                       |
| 3          | Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ | 2.658.273.809        | 5.589.847.379                     | 23.521.588.393                      |
| 4          | CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ                                                                                 | (2.650.495.809)      | 6.687.679.821                     | 81.665.564.707                      |
| 5          | Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ                                                                            | 2.759.728.793        | 70.355.897.262                    | 174.596.713.172                     |
| 6          | Chi phí tư vấn                                                                                                           | 4.547.094.525        | 4.547.094.525                     | 4.547.094.525                       |
|            |                                                                                                                          |                      |                                   |                                     |
|            | <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                         | <b>8.029.539.032</b> | <b>88.582.064.389</b>             | <b>755.516.921.711</b>              |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Lê Tuấn Quang

  
Nguyễn Tùng Phương



  
Nguyễn Thanh Tùng